



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	11 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Nhật Nam
Ông Vương Công Đức
Ông Phạm Quang Khánh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc khối tài chính kiểm
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Lê Hoàng Nam
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên chuyên trách

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00379-21-1



Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 13 tháng 8 năm 2021

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	592.251
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.081.341
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	11.470.756
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.940.756
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.530.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	11.924
VI	Cho vay khách hàng		43.819.711
1	Cho vay khách hàng	8	44.377.052
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(557.341)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	5.698.059
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.702.998
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(4.939)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	100.000
1	Đầu tư vào công ty con		100.000
X	Tài sản cố định		1.264.286
1	Tài sản cố định hữu hình	12	380.256
a	Nguyên giá		570.010
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(189.754)
3	Tài sản cố định vô hình	13	884.030
a	Nguyên giá		1.041.067
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(157.037)
XII	Tài sản Có khác		2.661.929
1	Các khoản phải thu	14	1.482.222
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.002.907
4	Tài sản Có khác	15	176.800
	TỔNG TÀI SẢN		66.700.257
			61.202.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	13.003.480
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	10.902.548	8.920.298
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	2.100.932	425.966
III	Tiền gửi của khách hàng	17	40.033.815
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	7.736.920
VII	Các khoản nợ khác		1.283.739
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.136.579	1.113.534
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	147.160
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		62.057.954
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	4.642.303
1	Vốn của tổ chức tín dụng	3.670.909	3.171.009
a	Vốn điều lệ	3.670.900	3.171.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1
c	Thặng dư vốn cổ phần	8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	183.434	159.456
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.804	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	772.156	526.982
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.642.303
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.700.257
			61.202.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Thuyết minh 30/06/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN**

1	Bảo lãnh vay vốn	32	719	130.719
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32	25.620.797	27.737.033
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.694.446	2.938.399
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		4.443.687	3.630.712
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		18.482.664	21.167.922
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	114.944	118.229
5	Bảo lãnh khác	32	1.246.432	1.249.856
6	Cam kết khác	32	153.830	51.180

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.267.012	2.160.031
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	1.529.179	1.645.894
I	Thu nhập lãi thuần		737.833	514.137
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	74.364	44.625
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	37.829	21.339
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	36.535	23.286
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	5.141	21.041
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	76.675	89.351
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	24.246	9.657
6	Chi phí hoạt động khác	27	707	1.156
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	23.539	8.501
VIII	Chi phí hoạt động	28	472.123	407.237
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		407.600	249.079
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	70.933	188.482
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		336.667	60.597
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	67.515	12.315
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		67.515	12.315
XIII	Lợi nhuận sau thuế		269.152	48.282

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập



Bùi Thị Quan
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.198.102	2.081.924
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.506.134)	(1.461.515)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	36.535	23.286
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	80.766	110.242
05 Thu nhập khác nhận được	20.377	6.512
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.889	234
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(470.267)	(377.208)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(38.467)	(24.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	323.801	359.045
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(280.000)	(471.655)
10 Tăng các khoản kinh doanh chứng khoán	(994.011)	(662.512)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.016)	12.152
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.544.256)	(1.783.590)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(85.177)	(264.146)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	129.169	(244.231)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.657.216	(2.204.727)
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(1.472.603)	2.409.461
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.513.640	1.166.574
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(9.488)	(7.442)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(763.725)	(1.691.071)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/06/2021	30/06/2020	
	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(83.393)	54.846
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	273	1.898
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	851	595
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(82.269)	57.339
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	499.900	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	499.900	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	(346.094)	(1.633.732)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	11.794.639	9.360.279
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	15.804	(2.035)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH 31)	11.464.349	7.724.512

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
 Giám đốc khối tài chính kiêm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.670,9 tỷ đồng (31/12/2020 là 3.171 tỷ đồng).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2020: 1 trụ sở chính, 28 chi nhánh và 51 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/06/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 2.008 nhân viên (31/12/2020: 1.840 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 (“Thông tư 01”). Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”). Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020	<ul style="list-style-type: none">○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc○ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung cho từng giai đoạn

Thời hạn

Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (31/12/2020: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (31/12/2020: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2020).

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(f) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).



(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UpCom”) là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các khoản dự phòng

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g) và 3(l), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt hàng năm và dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác.

Phân lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

(w) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	504.467	395.952
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.784	38.007
	<hr/>	<hr/>
	592.251	433.959
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
▪ Bảng VND	1.065.326	1.843.350
▪ Bảng ngoại tệ	16.015	16.192
	1.081.341	1.859.542



6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.144.975	1.601.330
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	248.135	979.554
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.073.928	5.099.053
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.473.718	1.621.200
Cho vay		
Cho vay bằng VND	3.530.000	1.600.000
	11.470.756	10.901.137

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.227.249	8.978	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.215.802	2.946	-
	14.443.051	11.924	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	694.858	58	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.606.962	9.850	-
	11.301.820	9.908	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	44.377.052	39.832.796

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	42.809.824	38.353.367
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	320.694	367.843
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	110.463	133.635
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	261.012	217.778
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	875.059	760.173
	44.377.052	39.832.796

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(e)(i). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01 và Thông tư 03 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01 và Thông tư 03 như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	798.499	1.470.289
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	13.458	35.900
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	2.276	1.136
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	39.870	618
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	89.965	3.034
	944.068	1.510.977

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	23.625.007	21.898.532
Nợ trung hạn	5.913.989	5.085.419
Nợ dài hạn	14.838.056	12.848.845
	<hr/>	<hr/>
	44.377.052	39.832.796
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	23.590.561	20.139.406
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11.424.474	10.168.428
Công ty cổ phần khác	8.772.862	8.978.551
Doanh nghiệp tư nhân	204.201	222.534
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	281.116	201.813
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	82.101	103.496
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.521	14.292
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.568	1.195
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	544	590
Hộ kinh doanh	6.104	2.491
	<hr/>	<hr/>
	44.377.052	39.832.796
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.074.053	10.811.900
Xây dựng	6.441.548	7.038.274
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.950.270	5.659.291
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.969.208	4.144.348
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.061.349	2.895.649
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.794.423	2.889.138
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.430.399	2.118.852
Vận tải kho bãi	989.457	943.137
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	940.174	894.645
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	743.842	679.877
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	394.742	344.362
Thông tin và truyền thông	350.809	327.400
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	217.647	227.201
Giáo dục và đào tạo	179.728	205.430
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	209.336	199.821
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80.846	74.865
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20.993	37.226
Khai khoáng	54.229	34.649
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	6.654	8.865
Hoạt động dịch vụ khác	467.345	297.866
	44.377.052	39.832.796

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	249.334	287.191
Dự phòng chung (ii)	308.007	284.394
	<hr/>	<hr/>
	557.341	571.585

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	287.191	204.169
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	47.320	26.544
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	-	8.710
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(85.177)	(13.800)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	249.334	225.623

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	284.394	248.127
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	23.613	7.990
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	308.007	256.117

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	4.859.246	3.391.209
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	792.463	1.018.479
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	39.990	288.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	5.702.998	4.708.987
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(2.779)	(2.779)
▪ Dự phòng chung (i)	(2.160)	(3.210)
	(4.939)	(5.989)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.698.059	4.702.998

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 400 tỷ VND (31/12/2020: 50 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở và hạn mức bù trừ điện tử với Napas;
- 200 tỷ VND (31/12/2020: 150 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 34(b)), và
- 100 tỷ VND (31/12/2020: 50 tỷ VND) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C (Thuyết minh 34(b)).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.210	3.750
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(1.050)	(150)
Số dư cuối kỳ	2.160	3.600

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000

Danh sách công ty con:

Tên	30/06/2021 và 31/12/2020			
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	100%	100.000	-	(*)

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	199.546	185.396	131.273	2.551	36.968	555.734
Mua trong kỳ	522	3.193	7.248	292	4.030	15.285
Thanh lý	-	-	(1.009)	-	-	(1.009)
Số dư cuối kỳ	200.068	188.589	137.512	2.843	40.998	570.010
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.746	83.548	57.883	1.395	14.306	171.878
Khấu hao trong kỳ	2.125	8.551	6.838	158	1.213	18.885
Thanh lý	-	-	(1.009)	-	-	(1.009)
Số dư cuối kỳ	16.871	92.099	63.712	1.553	15.519	189.754
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	184.800	101.848	73.390	1.156	22.662	383.856
Số dư cuối kỳ	183.197	96.490	73.800	1.290	25.479	380.256

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Mua trong kỳ	-	90	360	99	717	1.266
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	314	-	-	-	-	314
Thanh lý	-	-	(5.442)	(35)	-	(5.477)
Số dư cuối kỳ	174.058	166.462	136.594	2.551	37.572	517.237
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Khấu hao trong kỳ	1.860	7.305	6.550	140	1.013	16.868
Thanh lý	-	-	(5.311)	(23)	-	(5.334)
Số dư cuối kỳ	13.225	75.230	57.681	1.260	13.987	161.383
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285
Số dư cuối kỳ	160.833	91.232	78.913	1.291	23.585	355.854

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 16.056 triệu VND (31/12/2020: 15.864 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	771.459	252.733	1.024.192
Mua trong kỳ	-	16.875	16.875
Số dư cuối kỳ	771.459	269.608	1.041.067
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	22.567	123.980	146.547
Khấu hao trong kỳ	1.788	8.702	10.490
Số dư cuối kỳ	24.355	132.682	157.037
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	748.892	128.753	877.645
Số dư cuối kỳ	747.104	136.926	884.030

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	722.024	219.601	941.625
Mua trong kỳ	-	25.417	25.417
Số dư cuối kỳ	722.024	245.018	967.042
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.990	102.969	121.959
Khấu hao trong kỳ	1.788	11.373	13.161
Số dư cuối kỳ	20.778	114.342	135.120
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	703.034	116.632	819.666
Số dư cuối kỳ	701.246	130.676	831.922

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 30.763 triệu VND (31/12/2020: 27.252 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Các khoản phải thu

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (ii)	241.895	190.661
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	106.542	58.145
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iii)	97.820	165.281
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (iv)	22.717	69.837
Đặt cọc thuê văn phòng	63.345	60.165
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	12.501	10.874
Tạm ứng cho nhân viên	6.525	4.799
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	-	851
Phải thu khác	29.706	81.917
	1.482.222	1.543.701

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 03/2020/TTSDBS, theo đó thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua bất động sản tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	76.935	27.386
Tạm ứng mua nhà phố thương mại thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	13.845	13.845
Tạm ứng xây dựng khác	21.615	19.930
	241.895	190.661

- (iii) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

15. Tài sản Có khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chi phí trả trước	135.716	157.186
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (i)	16.500	16.500
Tài sản có khác	24.584	20.421
	<hr/>	<hr/>
	176.800	194.107

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	16.500	16.500

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.093.793	1.705.282
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	7.726.815	5.593.816
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.081.940	1.621.200
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	2.100.932	425.966
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	350.932	225.966
	<hr/>	<hr/>
	13.003.480	9.346.264

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ bằng không (0) VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính Phủ có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND (31/12/2020: khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ 500 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 150 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.211.927	2.030.685
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	54.163	39.606
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.661.309	10.955.377
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.406	9.463
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	174.886	112.464
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.300	3.972
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	27.779.626	28.194.073
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	66.665	81.843
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 32)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.766	69.623
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.767	9.312
	40.033.815	41.506.418

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.550.935	4.646.181
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.247.975	1.625.277
Các đơn vị khác	864.400	1.420.041
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	306.975	302.172
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	121.476	174.265
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	108.418	77.083
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	100.968	102.154
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	98.149	106.423
Công ty Nhà nước	63.995	4.844
Doanh nghiệp tư nhân	10.848	2.488
Hộ kinh doanh	10.326	7.746
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	175	44
Công ty hợp danh	49	28
Tiền gửi của cá nhân	32.549.126	33.037.672
	40.033.815	41.506.418

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng	10	10
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm	6.039.410	3.615.270
Trái phiếu		
Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu thời hạn trên 5 năm	697.500	608.000
	<u>7.736.920</u>	<u>5.223.280</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,50%.

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 6,00% đến 10,20% (31/12/2020: từ 7,70% đến 10,20%).

Trái phiếu thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm là 6,00% (31/12/2020: 6,00%).

Trái phiếu thời hạn trên 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2020: 8,20%).

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 20)	38.864	13.268
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Thu hộ các tổ chức tín dụng	-	36.703
Phải trả cán bộ, công nhân viên	-	27.519
Phải trả khác	96.209	65.541
	<u>147.160</u>	<u>155.118</u>

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
 tháng 6 năm 2021

	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.004	67.515	(38.467)	37.052
Thuế giá trị gia tăng	3.590	4.820	(7.765)	645
Các loại thuế khác	54	1.416	(1.398)	72
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	277	(277)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.620	10.447	(10.972)	1.095
	13.268	84.475	(58.879)	38.864

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
 tháng 6 năm 2020

	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.774	12.315	(24.430)	2.659
Thuế giá trị gia tăng	366	2.364	(2.254)	476
Các loại thuế khác	71	729	(561)	239
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	266	(266)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.693	9.207	(10.320)	580
	16.904	24.881	(37.831)	3.954

21. Vốn chủ sở hữu**(i) Biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư		Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
			XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Triệu VND							
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.171.000	8	1	1.560	91.591	46.413	1.287	-	-	390.309	3.702.169
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.282	48.282
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(2.035)	-	-	(2.035)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(278)	(278)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.171.000	8	1	1.560	91.591	46.413	1.287	(2.035)	438.313	3.748.138	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.171.000	8	1	1.560	103.945	52.664	1.287	-	-	526.982	3.857.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	269.152	269.152
Tăng vốn trong kỳ	499.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	499.900
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	15.985	7.993	-	-	-	(23.978)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	15.804	-	-	15.804
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.670.900	8	1	1.560	119.930	60.657	1.287	15.804	772.156	4.642.303	

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	367.090.000	3.670.900	317.100.000	3.171.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	3.670.900	317.100.000	3.171.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	3.670.900	317.100.000	3.171.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 34.993.052 và 14.996.948 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành bằng với mệnh giá lần lượt cho các cổ đông hiện hữu và người lao động theo chương trình Lựa chọn cho Người lao động (“ESOP”).

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.113.069	1.971.266
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	95.682	106.695
Thu nhập lãi tiền gửi	18.976	54.459
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.635	12.083
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28.650	15.528
	2.267.012	2.160.031

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	1.266.652	1.475.763
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá	251.798	158.953
Chi phí lãi tiền vay	10.086	9.946
Chi phí hoạt động tín dụng khác	643	1.232
	<hr/>	<hr/>
	1.529.179	1.645.894
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	69.443	41.157
Dịch vụ ngân quỹ	3.872	2.309
Dịch vụ khác	1.049	1.159
	<hr/>	<hr/>
	74.364	44.625
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	22.022	12.004
Dịch vụ ngân quỹ	4.115	2.658
Dịch vụ khác	11.692	6.677
	<hr/>	<hr/>
	37.829	21.339
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	36.535	23.286
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	73.623	18.169
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.308	50.639
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(44.141)	(10.225)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.649)	(37.542)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.141	21.041

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	80.899	103.488
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.274)	(14.287)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	1.050	150
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	76.675	89.351

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	12.454	3.516
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	282	2.797
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	273	1.755
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	2.889	234
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.348	1.355
	<hr/>	<hr/>
	24.246	9.657
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí khác	707	1.156
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	23.539	8.501
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	367	358
2. Chi phí cho nhân viên	233.989	191.750
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	194.264	159.098
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	24.389	21.715
▪ Chi thưởng	13.175	8.629
▪ Chi trợ cấp	1.315	981
▪ Chi trang phục	12	729
▪ Chi phí khác	834	598
3. Chi về tài sản	124.547	113.461
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.375	30.029
▪ Chi phí thuê tài sản	62.413	48.263
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	24.263	26.807
▪ Chi phí khác	8.496	8.362
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	86.776	77.012
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	11.482	10.602
▪ Chi phí quảng cáo	32.170	31.977
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	11.737	8.824
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.528	2.137
▪ Công tác phí	4.884	3.697
▪ Chi phí khác	22.975	19.775
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	26.404	24.637
6. Khác	40	19
	472.123	407.237

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	-	153.948
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	47.320	26.544
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	23.613	7.990
	70.933	188.482

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	336.667	60.597
Các khoản mục điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	906	979
2. Thu nhập chịu thuế	337.573	61.576
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	67.515	12.315
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.515	12.315
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.004	14.774
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(38.467)	(24.430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	37.052	2.659

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	592.251	424.440	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	1.081.341	497.347	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.790.757	6.802.725	9.501.138
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11.464.349	7.724.512	11.794.639

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	719	130.719
Cam kết giao dịch hối đoái	25.620.797	27.737.033
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	126.818	131.230
Bảo lãnh thanh toán	596.665	526.059
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	163.399	174.780
Bảo lãnh dự thầu	23.937	25.937
Bảo lãnh khác	525.090	589.014
Cam kết khác	153.830	51.180
	<hr/>	<hr/>
	27.211.255	29.365.952
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 17)	(74.533)	(78.935)
	<hr/>	<hr/>
	27.136.722	29.287.017

33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 30/06/2020 Triệu VND Triệu VND	
Tổng số nhân viên trung bình	1.937	1.762
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	194.264	159.098
2. Tiền thưởng	13.175	8.629
3. Thu nhập khác	1.315	981
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	208.754	168.708
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân/tháng	16,72	15,049
Thu nhập bình quân/tháng	17,96	15,960

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	51.289.852	45.036.936
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	4.390.802	4.263.294
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	2.823.898	3.053.894
Phương tiện vận tải	2.223.211	2.649.496
Máy móc và thiết bị	1.510.615	1.502.073
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	1.611.812	1.172.625
Hàng tồn kho	187.871	281.719
Khác	4.383.340	5.960.205
	68.421.401	63.920.242

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2021		31/12/2020	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	300.000	304.375	200.000	200.705
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	-	-	100.000	110.184

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tiền gửi tại NHNNVN và cho vay - gộp Triệu VND	Tổng dư nợ tiền gửi và tiền vay và tiền gửi Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay và tiền gửi Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - gộp Triệu VND
Trong nước	1.081.341	55.653.724	53.037.295	7.736.920	1.590.458	14.443.051	5.702.998
Ngoài nước	-	194.084	-	-	-	-	-
	1.081.341	55.847.808	53.037.295	7.736.920	1.590.458	14.443.051	5.702.998
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tiền gửi tại NHNNVN và cho vay - gộp Triệu VND	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay và tiền gửi Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - gộp Triệu VND
Trong nước	1.859.542	50.326.392	50.852.682	5.223.280	1.628.919	11.301.820	4.708.987
Ngoài nước	-	407.541	-	-	-	-	-
	1.859.542	50.733.933	50.852.682	5.223.280	1.628.919	11.301.820	4.708.987

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi từ công ty con	132.782	133.872
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty con	624	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	851
Các công ty liên quan đến Hội đồng Quản trị		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*)		
Tiền gửi từ VCAM	11.085	121
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	4	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)		
Tiền gửi từ VCSC	46.168	94.027
Phải thu từ VCSC	97.820	165.281
Công ty TNHH Gooday Hospitality (***)		
Tiền gửi	49.912	47.534
Lãi dự chi cho tiền gửi	605	756
Tiền vay	102.113	94.752
Lãi dự thu cho tiền vay	80	99
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt (****)		
Tiền gửi	6.453	8.846
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị	189.375	66.885
Tiền gửi của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.065	3.323
Tiền gửi của Ban Kiểm soát	1.099	977
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị	1.714	1.485
Lãi tiền gửi phải trả Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	83	75
Lãi tiền gửi phải trả Ban Kiểm soát	12	30

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021 Triệu VND	30/06/2020 Triệu VND
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	37.000	-
Trả gốc và lãi tiền gửi từ công ty con	111	33.647
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*)		
Tiền gửi từ VCAM	39.000	253.000
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của VCAM	28.062	243.946
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCSC	-	200.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCSC	118	940
Phí dịch vụ cung cấp bởi VCSC	3.388	2.210
Công ty TNHH Gooday Hospitality (***)		
Trả gốc và lãi tiền gửi	1.720	47.777
Giải ngân cho vay	147.038	129.140
Trả gốc và lãi tiền vay	144.300	179.284
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt (****)		
Tiền gửi từ Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt	33.500	-
Trả gốc và lãi tiền gửi	33.615	3
Bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị	2.226	1.244
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	787	549
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.042	3.291
Chi phí lãi tiền gửi	2.288	271

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(**) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(***) Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty TNHH Gooday Hospitality là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

(****) Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Bất động sản Bản Việt là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

37. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro (“KQLRR”) và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.081.341	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	11.470.756	10.901.137
Cho vay khách hàng – gộp	44.377.052	39.832.796
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	5.691.699	4.697.688
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.323.037	1.370.193
	<hr/>	<hr/>
	63.943.885	58.661.356
	<hr/>	<hr/>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	719	130.719
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	126.818	131.230
Bảo lãnh khác – gộp	1.309.091	1.315.790
Cam kết khác – gộp	153.830	51.180
	<hr/>	<hr/>
	1.590.458	1.628.919
	<hr/>	<hr/>
	65.534.343	60.290.275
	<hr/>	<hr/>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Thuyết minh 34(a).

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng		Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng		Đã bị giảm giá và đã trích lập dự phòng		Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 90 ngày	Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày	
Tiền gửi tại NHNNVN	1.081.341	-	-	-	-	-	1.081.341
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.470.756	-	-	-	-	-	11.470.756
Cho vay khách hàng - góp	42.809.824	220.511	33.741	75.626	186.274	1.051.076	44.377.052
Chứng khoán đầu tư - góp	5.691.699	-	-	-	-	-	5.691.699
Các tài sản tài chính khác - góp	1.323.037	-	-	-	-	-	1.323.037
	62.376.657	220.511	33.741	75.626	186.274	1.051.076	63.943.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng		Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng		Đã bị giảm giá và đã trích lập dự phòng		Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 90 ngày	Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày	
Tiền gửi tại NHNNVN	1.859.542	-	-	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.901.137	-	-	-	-	-	10.901.137
Cho vay khách hàng - góp	38.353.367	166.067	28.746	20.081	193.968	1.070.567	39.832.796
Chứng khoán đầu tư	4.697.688	-	-	-	-	-	4.697.688
Các tài sản tài chính khác	1.370.193	-	-	-	-	-	1.370.193
	57.181.927	166.067	28.746	20.081	193.968	1.070.567	58.661.356

(b) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	592.251	-	-	-	-	-	-	592.251
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.081.341	-	-	-	-	-	1.081.341
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	8.349.506	1.641.250	780.000	700.000	-	-	11.470.756
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.924	-	-	-	-	-	-	11.924
Cho vay khách hàng – góp	1.567.228	-	11.498.330	15.343.399	8.010.052	5.891.893	1.525.869	540.281	44.377.052
Chứng khoán đầu tư – góp	-	11.299	-	150.134	39.990	320.000	97.839	5.083.736	5.702.998
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.264.286	-	-	-	-	-	-	1.264.286
Tài sản Có khác – góp	-	2.661.929	-	-	-	-	-	-	2.661.929
	1.567.228	4.641.689	20.929.177	17.134.783	8.830.042	6.911.893	1.623.708	5.624.017	67.262.537

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín
dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

	-	-	10.565.856	2.437.624	-	-	-	-	13.003.480
	-	65.306	9.847.375	6.996.725	14.599.835	8.201.649	322.600	325	40.033.815
	-	-	10	848.480	1.075.060	3.228.570	1.887.300	697.500	7.736.920
	-	1.283.739	-	-	-	-	-	-	1.283.739
	-	1.349.045	20.413.241	10.282.829	15.674.895	11.430.219	2.209.900	697.825	62.057.954

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất ngoại bảng – góp

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội, ngoại bảng

	1.567.228	3.292.644	515.936	6.851.954	(6.844.853)	(4.518.326)	(586.192)	4.926.192	5.204.583
	-	(1.590.458)	-	-	-	-	-	-	(1.590.458)
	1.567.228	1.702.186	515.936	6.851.954	(6.844.853)	(4.518.326)	(586.192)	4.926.192	3.614.125

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	433.959	-	-	-	-	-	-	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.859.542	-	-	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	7.639.964	2.261.173	500.000	500.000	-	-	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.908	-	-	-	-	-	-	9.908
Cho vay khách hàng – góp	1.479.429	-	10.837.691	14.428.469	6.967.067	5.262.834	388.995	468.311	39.832.796
Chứng khoán đầu tư – góp	-	11.299	-	378.000	390.188	150.522	101.014	3.677.964	4.708.987
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.261.501	-	-	-	-	-	-	1.261.501
Tài sản Có khác – góp	-	2.671.805	-	-	-	-	-	-	2.671.805
	1.479.429	4.488.472	20.337.197	17.067.642	7.857.255	5.913.356	490.009	4.146.275	61.779.635

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín
dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

	-	-	7.284.625	1.961.639	100.000	-	-	-	9.346.264
	-	66.846	8.816.219	10.132.572	12.132.194	7.272.517	3.085.663	407	41.506.418
	-	-	5.010	12.400	257.900	1.924.050	2.415.920	608.000	5.223.280
	-	1.268.652	-	-	-	-	-	-	1.268.652
	-	1.335.498	16.105.854	12.106.611	12.490.094	9.196.567	5.501.583	608.407	57.344.614

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất ngoại bảng – góp

	1.479.429	3.152.974	4.231.343	4.961.031	(4.632.839)	(3.283.211)	(5.011.574)	3.537.868	4.435.021
	-	(1.628.919)	-	-	-	-	-	-	(1.628.919)

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội, ngoại bảng

	1.479.429	1.524.055	4.231.343	4.961.031	(4.632.839)	(3.283.211)	(5.011.574)	3.537.868	2.806.102
--	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------	-------------	-------------	-----------	-----------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	0,92%	2,66%	5,60%	4,99%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,09%	0,56%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,73%	10,36%	9,89%	9,00%	9,45%	9,18%	8,33%
▪ Ngoại tệ	5,60%	3,70%	5,73%	5,78%	5,96%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	5,70%	9,60%	6,94%	7,42%	2,75

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND	(*)	1,37%	2,28%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,14%	0,56%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	4,01%	6,20%	6,64%	7,34%	6,43%	5,99%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	(*)	8,50%	9,42%	9,41%	6,86%	7,43%	8,20%

(*) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	0,38%	3,33%	6,92%	4,20%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,30%	0,54%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,65%	10,48%	9,88%	9,89%	10,00%	11,32%	10,51%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,89%	5,87%	5,82%	6,15%	3,89%	2,74%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	9,30%	7,07%	5,70%	6,35%	3,54%

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	0,66%	1,74%	2,90%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,58%	0,54%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	4,12%	7,12%	6,94%	7,71%	8,91%	6,00%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	(*)	8,80%	8,93%	9,08%	9,41%	8,10%	8,20%

(*) Các khoản mục này không có số dư tại thời điểm cuối kỳ.



(ii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/06/2021	31/12/2020
USD/VND	23.020	23.160
EUR/VND	27.394	28.544

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	504.467	82.805	567	4.412	592.251
Tiền gửi tại NHNNVN	1.065.326	16.015	-	-	1.081.341
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.748.903	3.621.133	84.519	16.201	11.470.756
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.234.543	(3.140.437)	(82.182)	-	11.924
Cho vay khách hàng – gộp	43.433.513	943.539	-	-	44.377.052
Chứng khoán đầu tư – gộp	5.702.998	-	-	-	5.702.998
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.264.286	-	-	-	1.264.286
Tài sản Có khác – gộp	2.652.304	9.625	-	-	2.661.929
	65.706.340	1.532.680	2.904	20.613	67.262.537
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.921.540	1.081.940	-	-	13.003.480
Tiền gửi của khách hàng	39.900.514	128.053	878	4.370	40.033.815
Phát hành giấy tờ có giá	7.736.920	-	-	-	7.736.920
Các khoản nợ khác	1.283.451	288	-	-	1.283.739
	60.842.425	1.210.281	878	4.370	62.057.954
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.863.915	322.399	2.026	16.243	5.204.583
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	598.800	(599.343)	822	-	279
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.462.715	(276.944)	2.848	16.243	5.204.862

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	395.952	32.202	595	5.210	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	1.843.350	16.192	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.300.383	2.595.656	1.499	3.599	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.696.468	(2.686.560)	-	-	9.908
Cho vay khách hàng – gộp	38.895.268	937.528	-	-	39.832.796
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.708.987	-	-	-	4.708.987
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.261.501	-	-	-	1.261.501
Tài sản Cố khác – gộp	2.617.203	54.602	-	-	2.671.805
	60.819.112	949.620	2.094	8.809	61.779.635
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.725.064	1.621.200	-	-	9.346.264
Tiền gửi của khách hàng	41.362.222	138.945	852	4.399	41.506.418
Phát hành giấy tờ có giá	5.223.280	-	-	-	5.223.280
Các khoản nợ khác	1.267.742	910	-	-	1.268.652
	55.578.308	1.761.055	852	4.399	57.344.614
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.240.804	(811.435)	1.242	4.410	4.435.021
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(530.193)	532.680	-	-	2.487
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.710.611	(278.755)	1.242	4.410	4.437.508

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế riêng của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau thuế
Tăng/(giảm)
Triệu VND**

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

USD (mạnh lên 1%) (2.215)
EUR (mạnh lên 1%) 22

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

USD (mạnh lên 1%) (2.230)
EUR (mạnh lên 1%) 9

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
				Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	592.251	-	-	-	592.251
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.081.341	-	-	-	1.081.341
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác – gộp	-	-	8.349.506	1.641.250	1.480.000	-	11.470.756
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	7.050	2.876	1.998	-	11.924
Cho vay khách hàng – gộp	1.246.534	320.694	3.932.495	6.086.394	13.168.094	7.324.048	44.377.052
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	3.526	150.133	359.990	105.613	5.083.736
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.264.286
Tài sản Có khác – gộp	-	-	247.955	144.733	519.778	844.079	905.384
	1.246.534	320.694	14.214.124	8.025.386	15.529.860	8.273.740	19.652.199
							67.262.537
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín đụng khác	-	-	10.579.856	2.423.624	-	-	13.003.480
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.016.761	6.894.745	22.801.484	320.500	40.033.815
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	848.480	4.303.630	1.887.300	7.736.920
Các khoản nợ khác	-	-	310.079	327.924	586.205	58.151	1.283.739
	-	-	20.906.706	10.494.773	27.691.319	2.265.951	699.205
							62.057.954
Mức chênh lệch khoản ròng	1.246.534	320.694	(6.692.582)	(2.469.387)	(12.161.459)	6.007.789	18.952.994
							5.204.583

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	433.959	-	-	-	433.959
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.859.542	-	-	-	1.859.542
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	7.639.964	2.261.173	1.000.000	-	10.901.137
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.635	3.645	3.628	-	9.908
Cho vay khách hàng – gộp	1.111.586	367.843	2.479.048	5.111.718	13.912.790	6.188.367	39.832.796
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	3.525	378.000	500.710	148.788	4.708.987
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	-	187.058	238.682	594.702	1.647.552	1.261.501
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	-	-	-	2.671.805
	1.111.586	367.843	12.605.731	7.993.218	16.011.830	7.984.707	61.779.635
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.284.625	1.961.639	100.000	-	9.346.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.887.177	10.130.560	19.404.711	3.083.563	41.506.418
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.010	12.400	2.181.950	2.415.920	5.223.280
Các khoản nợ khác	-	-	308.992	335.283	513.837	102.385	1.268.652
	-	-	16.485.804	12.439.882	22.200.498	5.601.868	57.344.614
Mức chênh lệch khoản ròng	1.111.586	367.843	(3.880.073)	(4.446.664)	(6.188.668)	2.382.839	4.435.021

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	11.924	(*)	9.908	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	1.081.341	1.081.341	1.859.542	1.859.542
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11.470.756	(*)	10.901.137	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	43.819.711	(*)	39.261.211	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.323.037	(*)	1.370.193	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	4.040.320	4.105.046	3.040.262	3.188.487
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	818.926	(*)	350.947	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	830.293	(*)	1.303.269	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	8.520	8.520	8.520	8.520
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.003.480	(*)	9.346.264	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	40.033.815	(*)	41.506.418	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	7.736.920	(*)	5.223.280	(*)
▪ Các khoản nợ khác	1.234.022	(*)	1.217.012	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	4.970.937	453.271	535.732	(3.411.438)	2.548.502
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	4.702.904	444.590	524.986	(3.405.468)	2.267.012
▪ Khách hàng bên ngoài	1.817.790	294.184	155.038	-	2.267.012
▪ Nội bộ	2.885.114	150.406	369.948	(3.405.468)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	59.019	6.617	8.728	-	74.364
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	209.014	2.064	2.018	(5.970)	207.126
II. Chi phí	4.679.729	385.910	486.701	(3.411.438)	2.140.902
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.175.805	333.490	425.352	(3.405.468)	1.529.179
▪ Khách hàng bên ngoài	1.097.627	128.154	303.398	-	1.529.179
▪ Nội bộ	3.078.178	205.336	121.954	(3.405.468)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.571	1.253	1.551	-	29.375
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	477.353	51.167	59.798	(5.970)	582.348
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	291.208	67.361	49.031	-	407.600
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	58.837	10.747	1.349	-	70.933
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	232.371	56.614	47.682	-	336.667

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	57.396.667	5.759.134	3.544.456	-	66.700.257
1. Tiền mặt	426.472	82.942	82.837	-	592.251
2. Tài sản cố định	1.133.529	109.046	21.711	-	1.264.286
3. Tài sản khác	55.836.666	5.567.146	3.439.908	-	64.843.720
II. Nợ phải trả	48.008.793	4.734.321	9.314.840	-	62.057.954
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	47.894.266	4.730.815	9.285.713	-	61.910.794
2. Nợ phải trả nội bộ	10.853	-	-	-	10.853
3. Nợ phải trả khác	103.674	3.506	29.127	-	136.307

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	4.755.593	420.993	556.478	(3.346.305)	2.386.759
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	4.538.180	413.961	549.322	(3.341.432)	2.160.031
▪ Khách hàng bên ngoài	1.786.218	237.854	135.959	-	2.160.031
▪ Nội bộ	2.751.962	176.107	413.363	(3.341.432)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.344	5.484	5.797	-	44.625
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	184.069	1.548	1.359	(4.873)	182.103
II. Chi phí	4.604.869	375.595	503.521	(3.346.305)	2.137.680
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.197.117	334.708	455.501	(3.341.432)	1.645.894
▪ Khách hàng bên ngoài	1.138.526	158.581	348.787	-	1.645.894
▪ Nội bộ	3.058.591	176.127	106.714	(3.341.432)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.686	1.025	1.318	-	30.029
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	380.066	39.862	46.702	(4.873)	461.757
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	150.724	45.398	52.957	-	249.079
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng	208.381	(7.409)	(12.490)	-	188.482
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	(57.657)	52.807	65.447	-	60.597

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	52.917.530	5.244.438	3.040.093	-	61.202.061
1. Tiền mặt	314.478	62.247	57.234	-	433.959
2. Tài sản cố định	1.136.317	106.330	18.854	-	1.261.501
3. Tài sản khác	51.466.735	5.075.861	2.964.005	-	59.506.601
II. Nợ phải trả	43.101.727	4.434.804	9.808.083	-	57.344.614
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	42.923.030	4.444.224	9.822.242	-	57.189.496
2. Nợ phải trả nội bộ	38.372	-	-	-	38.372
3. Nợ phải trả khác	140.325	(9.420)	(14.159)	-	116.746

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có các hợp đồng sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	411.714	412.402

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	101.484	80.309
Trong vòng hai đến năm năm	275.952	130.294
Trên năm năm	23.523	2.624
	400.959	213.227

40. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng thực hiện kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, thì lợi nhuận trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng sẽ tăng 15.804 triệu VND.

(b) Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt báo cáo tài chính năm.

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trừ trường hợp được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(i) liên quan đến việc áp dụng Thông tư 03 từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

42. Các khoản mục bất thường

Trong sáu tháng đầu năm 2021, dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia bao gồm Việt Nam. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Ngân hàng sẽ phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm cả thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và tất cả các thông tin này đều không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin rằng dịch Covid-19 có thể sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng, mức độ ảnh hưởng cụ thể là không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

43. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bùi Thị Quan
Phó phòng kế toán

Lý Công Nha
Giám đốc khối tài chính kiêm
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

